

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021

Tháng 8 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 21 ngày 24/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 18/05/2021
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 18/05/2021
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/04/2021
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/04/2021
Bà Phan Thị Hòa	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang và Bà Vũ Thị Minh Hoài.

Bà Vũ Thị Minh Hoài đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh là Phó Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 theo Hợp đồng ủy quyền số 29/HĐUQ.DCL ngày 24 tháng 05 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 8 năm 2021



Số: ~~46~~ 2021/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15/8/2021, từ trang 06 đến trang 48 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 0294-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.367.412.860.642	1.442.218.072.079
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	31.761.026.856	41.877.931.541
Tiền	111		12.761.026.856	12.877.931.541
Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	29.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		788.717.184.931	877.875.797.749
Chứng khoán kinh doanh	121		70.270.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	718.447.184.931	877.875.797.749
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		235.625.685.645	288.736.575.421
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	211.418.007.282	215.158.476.730
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	43.636.346.917	76.630.653.360
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	35.528.584.598	49.341.896.857
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	137	10	(54.957.253.152)	(52.394.451.526)
Hàng tồn kho	140	11	286.009.083.249	226.988.243.589
Hàng tồn kho	141		297.457.023.619	236.088.220.247
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.447.940.370)	(9.099.976.658)
Tài sản ngắn hạn khác	150		25.299.879.961	6.739.523.779
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.877.165.156	3.740.953.630
Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.611.022.364	2.522.253.440
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	811.692.441	476.316.709
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		533.100.889.443	358.188.882.117
Các khoản phải thu dài hạn	210		374.500.000	374.500.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	374.500.000	374.500.000
Tài sản cố định	220		361.341.693.448	295.879.720.076
Tài sản cố định hữu hình	221	14	340.083.175.748	274.513.538.850
- Nguyên giá	222		750.110.931.017	669.673.766.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410.027.755.269)	(395.160.228.012)
Tài sản cố định vô hình	227	15	21.258.517.700	21.366.181.226
- Nguyên giá	228		22.373.057.579	22.373.057.579
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.114.539.879)	(1.006.876.353)
Tài sản dở dang dài hạn	240		160.485.550.542	50.985.590.264
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	160.485.550.542	50.985.590.264
Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		9.899.145.453	9.949.071.777
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.481.628.616	6.195.623.490
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	4.417.516.837	3.753.448.287
TỔNG TÀI SẢN	270		1.900.513.750.085	1.800.406.954.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		917.400.080.781	829.411.456.121
Nợ ngắn hạn	310		812.108.059.079	343.580.612.887
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	45.237.987.956	26.720.824.046
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.216.703.819	1.586.671.186
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	12.544.652.385	18.544.399.606
Phải trả người lao động	314		14.317.336.635	15.864.593.859
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	18.600.451.326	14.375.342.051
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	730.921.209
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.584.623.480	1.710.973.274
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	713.447.353.836	261.977.938.014
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.158.949.642	2.068.949.642
Nợ dài hạn	330		105.292.021.702	485.830.843.234
Phải trả dài hạn khác	337	20	-	213.897.423
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	105.292.021.702	37.299.439.997
Trái phiếu chuyển đổi	339	22	-	448.317.505.814
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	983.113.669.304	970.995.498.075
Vốn chủ sở hữu	410		983.113.669.304	970.995.498.075
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	31.465.441.126
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		332.646.442.325	301.708.507.840
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		299.598.507.840	235.317.479.089
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.047.934.485	66.391.028.751
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.653.379.003	69.473.142.259
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.900.513.750.085	1.800.406.954.196



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 15 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ	Cho giai đoạn từ
			01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	366.070.832.488	334.406.931.306
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	6.741.148.738	2.563.116.357
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		359.329.683.750	331.843.814.949
Giá vốn hàng bán	11	27	255.854.783.864	242.564.693.200
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.474.899.886	89.279.121.749
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	40.491.201.477	36.945.789.689
Chi phí tài chính	22	29	22.070.648.147	19.408.631.048
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>21.792.384.573</i>	<i>17.783.515.058</i>
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	30	40.806.570.889	51.438.957.855
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	24.805.962.938	21.681.377.412
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.282.919.389	33.695.945.123
Thu nhập khác	31		210.916.605	360.725.316
Chi phí khác	32		223.521.123	304.374.842
Lợi nhuận khác	40		(12.604.518)	56.350.474
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.270.314.871	33.752.295.597
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	12.216.212.192	6.847.725.986
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(664.068.550)	(35.458.893)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.718.171.229	26.940.028.504
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>61</i>		<i>963.321.110</i>	<i>1.350.155.549</i>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		43.754.850.119	25.589.872.955


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)


Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ	Cho giai đoạn từ
			01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	770	413
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	770	354



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 15 tháng 8 năm 2021


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu


Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chi tiêu	Mã số	Cho giai đoạn từ	Cho giai đoạn từ
		01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	56.270.314.871	33.752.295.597
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.975.190.783	14.215.673.989
Các khoản dự phòng	03	4.910.765.338	5.633.295.377
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.836.329.984)	1.268.879.915
Lãi hoạt động đầu tư	05	(32.904.405.313)	(36.968.629.314)
Chi phí lãi vay	06	21.792.384.573	17.783.515.058
Các điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63.207.920.268	35.685.030.622
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43.260.819.465)	96.477.796.528
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(61.368.803.372)	(25.675.699.086)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.668.704.491	(28.852.887.732)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.577.783.348	1.578.226.678
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(70.270.000.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.502.985.923)	(14.160.950.561)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.151.899.408)	(14.260.619.422)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	19.000.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(110.000.000)	(200.394.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(133.210.100.061)	69.590.502.301
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(122.607.588.532)	(84.174.509.220)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	171.363.636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.630.281.100.000)	(1.116.101.712.818)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.789.709.712.818	1.059.055.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.400.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.405.718.308	51.320.450.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	53.826.742.594	(89.729.407.469)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chi tiêu	Mã số	Cho giai đoạn từ	Cho giai đoạn từ
		01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	1.658.265.377.090	1.002.105.290.504
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.588.998.331.375)	(987.660.255.656)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69.267.045.715	14.445.034.848
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(10.116.311.752)	(5.693.870.320)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	41.877.931.541	14.499.004.915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(592.933)	2.693.434
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	31.761.026.856	8.807.828.029



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 15 tháng 8 năm 2021


Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu


Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 21 ngày 24/05/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DCL.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 150 đường 14/9, Phường 05, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2021 là 961 người (tại 31/12/2020 là 931 người).

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu.

1.3 CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
(1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Số 11, Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế.
(3) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Thành phố Hồ Chí Minh	99,93%	99,93%	Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu.
(4) Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Vinh Long	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...
(5) Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Thành phố Hà Nội	55%	55%	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...

(1) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện Công ty MSC đang tạm ngưng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long vẫn chưa có kế hoạch giải thể Công ty này.

(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 163.000.000.000 đồng. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.

(3) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng. Nhưng tới thời điểm hiện tại mới chỉ có Công ty CP Dược phẩm Cửu Long góp vốn vào Benovas Pharma với số tiền là 29.980.000.000 đồng. Tình trạng hoạt động: đang hoạt động bình thường.

(4) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 26/02/2020 vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2021 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

- (5) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2021, Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã thực hiện thủ tục góp đủ số vốn vào Benovas. Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty con tại Công ty và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn góp của chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính Công ty con do việc đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp Công ty được ghi nhận vào chỉ tiêu Chênh lệch do đánh giá lại tài sản.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con trong Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng Công ty con và phần vốn của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con phải được loại trừ toàn bộ đồng thời ghi nhận lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ (nếu có);

b) Phân bổ lợi thế thương mại;

c) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

d) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong cùng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn;

đ) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty phải được loại trừ toàn bộ;

e) Chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Sau khi thực hiện tất cả các bút toán điều chỉnh, phần chênh lệch phát sinh do việc điều chỉnh các chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phải được kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và các Công ty con theo nguyên tắc:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Công ty với các đơn vị bên ngoài Công ty, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con trong nội bộ Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc, thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ khác	10 - 20

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, phần mềm và tài sản khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Quyền sử dụng đất	38 - 44
Phần mềm	08 - 10
Tài sản khác	20

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian ước tính mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.11 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh trong lĩnh vực y tế. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	219.071.982	122.751.524
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.541.954.874	12.755.180.017
- Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	29.000.000.000
	31.761.026.856	41.877.931.541

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	211.418.007.282	215.158.476.730
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	16.428.897.499
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	7.557.940.059	7.561.348.725
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	5.603.397.140	8.115.340.200
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	4.976.554.629
- Công ty Cổ phần T&D Đầu tư Phát triển	4.605.589.220	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	4.463.913.300	3.335.296.800
- MEDICAL SUPPLY Pharm Enterprise	-	3.378.273.592
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	1.881.476.300	2.251.756.100
- Các khách hàng khác	165.900.239.135	169.111.009.185
	211.418.007.282	215.158.476.730
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	120.480.047	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	120.480.047	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	43.636.346.917	76.630.653.360
- Growena Impex Company	30.623.047.678	10.028.880.000
- SEGAE Precision Co., Ltd	1.558.575.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	-	49.613.862.588
- Các nhà cung cấp khác	11.454.724.239	16.987.910.772
	43.636.346.917	76.630.653.360
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	188.100.000
- Công ty Cổ phần FIT Comestics	-	188.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	718.447.184.931	718.447.184.931	877.875.797.749	877.875.797.749
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	125.440.184.931	125.440.184.931	237.729.084.931	237.729.084.931
- Trái phiếu	-	-	28.051.712.818	28.051.712.818
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	334.450.000.000	334.450.000.000	499.900.000.000	499.900.000.000
- Các khoản đầu tư khác (iii)	258.557.000.000	258.557.000.000	112.195.000.000	112.195.000.000
	1.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn				
- Trái phiếu (iv)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

Trong đó:

- (i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất là từ 3,9% đến 5,4%/năm. Trong đó, tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 75.129.084.931 đồng.
- (ii) Các hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,5% đến 8,2%/năm. Trong đó, tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang dùng để cầm cố thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 204.900.000.000 đồng.
- (iii) Bao gồm: Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn và Công ty CP Đầu tư Trí Việt, thời hạn hợp tác là 06 tháng. Theo đó VPC sẽ nhận được lợi nhuận cố định từ 8,3% đến 9,2%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
- Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam, thời hạn hợp tác là 06 tháng. Theo đó VPC sẽ nhận được lợi nhuận cố định từ 5,0% đến 8,3%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.
- Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T trong đó giá trị tổng vốn đầu tư 25.000.000.000 đồng; thời hạn từ 02/02/2021 đến 02/02/2022, lãi suất 5%/365 ngày. Mục đích đầu tư vào thị trường tài chính, bất động sản Việt Nam.
- (iv) Khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với số lượng 100 trái phiếu tại ngày 29/10/2019, mệnh giá là 10.000.000 VND, kỳ hạn trái phiếu là 7 năm. Lãi suất tham chiếu +1%/năm, lãi suất tham chiếu theo quy định tại các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu 2026. Tiền lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	35.528.584.598	(5.067.557.725)	49.341.896.857	(5.067.557.725)
- Tạm ứng	5.229.732.827	(689.833.740)	3.762.694.999	(689.833.740)
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi hợp tác đầu tư	23.295.872.374	-	38.370.429.867	-
+	9.953.139.506	-	22.381.220.960	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	4.393.791.818	-	58.963.014	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	5.798.653.395	-	4.654.009.999	-
+	2.454.632.192	-	8.018.575.345	-
- Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	438.065.754	-	-	-
+ Các ngân hàng khác	257.589.709	-	3.257.660.549	-
- Phải thu về cổ phần hóa	5.600.000	-	5.600.000	-
- Phải thu khác	6.737.328.541	(4.377.723.985)	6.943.575.635	(4.377.723.985)
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	260.050.856	-	259.596.356	-
Dài hạn	374.500.000	-	374.500.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	374.500.000	-	374.500.000	-
	35.903.084.598	(5.067.557.725)	49.716.396.857	(5.067.557.725)
Phải thu khác là các bên liên quan	438.065.754	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	438.065.754	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. NỢ XẤU

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	62.895.387.111	13.568.080.611	(49.327.306.500)	56.058.050.957	9.293.546.083	(46.764.504.874)
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	(16.428.897.499)	16.428.897.499	-	(16.428.897.499)
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	(4.976.554.629)	4.976.554.629	-	(4.976.554.629)
- Đối tượng khác	41.489.934.983	13.568.080.611	(27.921.854.372)	34.652.598.829	9.293.546.083	(25.359.052.746)
Khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi	562.388.927	-	(562.388.927)	562.388.927	-	(562.388.927)
- Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	-	(59.123.835)	59.123.835	-	(59.123.835)
- ACETO PTE (Sing)	72.543.442	-	(72.543.442)	72.543.442	-	(72.543.442)
- Các khoản khác	430.721.650	-	(430.721.650)	430.721.650	-	(430.721.650)
Các khoản phải thu khác khó có khả năng thu hồi	5.067.557.725	-	(5.067.557.725)	5.067.557.725	-	(5.067.557.725)
- Các khoản tạm ứng cho nhân viên đã nghỉ việc	631.890.415	-	(631.890.415)	631.890.415	-	(631.890.415)
- Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	(396.999.482)	396.999.482	-	(396.999.482)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	(774.107.000)	774.107.000	-	(774.107.000)
- Các khoản phải thu khác	3.264.560.828	-	(3.264.560.828)	3.264.560.828	-	(3.264.560.828)
Tổng cộng	68.525.333.763	13.568.080.611	(54.957.253.152)	61.687.997.609	9.293.546.083	(52.394.451.526)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	297.457.023.619	(11.447.940.370)	236.088.220.247	(9.099.976.658)
- Hàng mua đang đi đường	8.139.565.700	-	17.236.969.950	-
- Nguyên liệu, vật liệu	133.723.032.434	(2.462.766.463)	74.207.603.844	(1.845.315.520)
- Công cụ, dụng cụ	9.554.979.457	-	9.915.548.748	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.699.090.844	-	7.412.974.396	-
- Thành phẩm	117.799.947.339	(4.290.826.352)	121.282.494.679	(2.277.938.289)
- Hàng hóa	7.540.407.845	(4.694.347.555)	6.032.628.630	(4.976.722.849)
	297.457.023.619	(11.447.940.370)	236.088.220.247	(9.099.976.658)

Hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu 30.000.000.000 VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016 – Chi tiết xem tại Thuyết minh số 21 – Vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND	Tổng VND
- Số dư đầu kỳ	3.740.953.630	6.195.623.490	9.936.577.120
- Tăng trong kỳ	4.679.425.946	1.545.117.857	6.224.543.803
- Phân bổ trong kỳ	(5.543.214.420)	(2.259.112.731)	(7.802.327.151)
- Số dư cuối kỳ	2.877.165.156	5.481.628.616	8.358.793.772

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Mua sắm tài sản	9.507.272.727	-
- Xe ô tô Ranger Rover	9.507.272.727	-
Xây dựng cơ bản dở dang	150.978.277.815	50.985.590.264
- Dự án nhà máy Capsule (i)	133.000.869.916	9.421.461.319
- Dự án nhà máy Vikimco	13.185.562.899	1.789.879.430
- Dự án nhà máy Dược phẩm	-	34.982.404.515
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền (ii)	4.790.945.000	4.790.945.000
- Các công trình khác	900.000	900.000
	160.485.550.542	50.985.590.264

(i) Công ty ký kết hợp đồng mua bán số 001-DCL-TDC-2020 và các Phụ lục giữa Công ty Cổ phần và Đầu tư và Thương mại Trống Đồng ngày 24/03/2020 về việc mua máy sản xuất vỏ nang cứng và máy pinbar size 2 với tổng giá trị hợp đồng là 140.972.725.176 VND.

(ii) Theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty Con là Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas và Labosuan vào ngày 21/3/2017, thì Labosuan sẽ cung cấp các số liệu và thông tin liên quan để Công ty có thể đăng ký hồ sơ kinh doanh thuốc với Cục Quản lý Dược cho hai loại thuốc Capecitabine và Imtinib.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật, kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị, dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	120.901.239.531	519.358.538.437	26.001.019.806	3.412.969.088	669.673.766.862
- Mua trong năm	-	1.243.750.000	-	32.727.273	1.276.477.273
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	63.253.155.719	15.907.531.163	-	-	79.160.686.882
30/06/2021	<u>184.154.395.250</u>	<u>536.509.819.600</u>	<u>26.001.019.806</u>	<u>3.445.696.361</u>	<u>750.110.931.017</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	(46.235.129.465)	(330.058.195.851)	(16.330.022.295)	(2.536.880.401)	(395.160.228.012)
- Khấu hao trong năm	(3.077.205.531)	(10.673.565.328)	(941.857.366)	(174.899.032)	(14.867.527.257)
30/06/2021	<u>(49.312.334.996)</u>	<u>(340.731.761.179)</u>	<u>(17.271.879.661)</u>	<u>(2.711.779.433)</u>	<u>(410.027.755.269)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	<u>74.666.110.066</u>	<u>189.300.342.586</u>	<u>9.670.997.511</u>	<u>876.088.687</u>	<u>274.513.538.850</u>
30/06/2021	<u>134.842.060.254</u>	<u>195.778.058.421</u>	<u>8.729.140.145</u>	<u>733.916.928</u>	<u>340.083.175.748</u>

Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 175.066.136.593 VND (tại ngày 31/12/2020 là: 169.211.963.196 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại 30/06/2021 lần lượt là: 208.155.509.573 VND và 167.002.067.738 VND (tại ngày 31/12/2020 lần lượt là: 195.739.288.130 VND và 160.770.634.876 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Quyền phát hành <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2021	19.636.907.129	1.747.470.450	988.680.000	22.373.057.579
- Mua trong năm	-	-	-	-
30/06/2021	<u>19.636.907.129</u>	<u>1.747.470.450</u>	<u>988.680.000</u>	<u>22.373.057.579</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2021	(36.489.517)	(742.440.618)	(227.946.218)	(1.006.876.353)
- Khấu hao trong năm		(82.946.526)	(24.717.000)	(107.663.526)
30/06/2021	<u>(36.489.517)</u>	<u>(825.387.144)</u>	<u>(252.663.218)</u>	<u>(1.114.539.879)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2021	<u>19.600.417.612</u>	<u>1.005.029.832</u>	<u>760.733.782</u>	<u>21.366.181.226</u>
30/06/2021	<u>19.600.417.612</u>	<u>922.083.306</u>	<u>736.016.782</u>	<u>21.258.517.700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Số thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Số thuế hoãn lại VND
- Chi phí phải trả	21.805.917.750	20%	4.361.183.550	15.798.333.973	20%	3.159.666.795
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	20%	-	213.897.423	20%	42.779.485
- Lợi nhuận chưa thực hiện	1.289.477.161	20%	257.895.432	3.762.820.759	20%	752.564.152
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(1.007.810.725)	20%	(201.562.145)	(1.007.810.725)	20%	(201.562.145)
	22.087.584.186		4.417.516.837	18.767.241.430		3.753.448.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	45.237.987.956	45.237.987.956	26.720.824.046	26.720.824.046
- Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	5.833.658.197	5.833.658.197	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Constantia Việt Nam	5.353.758.046	5.353.758.046	3.734.649.028	3.734.649.028
- Doanh nghiệp Thương mại in Phước Châu	2.623.934.860	2.623.934.860	1.953.168.910	1.953.168.910
- PB GELATINS (HEILONGJIANG) Co.,Ltd	-	-	3.482.250.000	3.482.250.000
- Công ty TNHH Hóa dược quốc tế Phương Nam	1.066.920.000	1.066.920.000	1.215.990.000	1.215.990.000
- Các nhà cung cấp khác	30.359.716.853	30.359.716.853	16.334.766.108	16.334.766.108
	45.237.987.956	45.237.987.956	26.720.824.046	26.720.824.046
Phải trả người bán là các bên liên quan	786.343.744	786.343.744	2.119.957.311	2.119.957.311
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	786.343.744	786.343.744	1.675.807.517	1.675.807.517
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	-	-	444.149.794	444.149.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /được khấu trừ trong năm	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	45.980.936	13.709.576.211	13.508.563.901	246.993.246
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.925.200.808	12.216.212.192	18.151.899.408	11.989.513.592
- Thuế thu nhập cá nhân	573.217.862	1.975.853.347	2.240.925.662	308.145.547
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	769.203.000	769.203.000	-
- Các loại thuế khác	-	244.431.674	244.431.674	-
	18.544.399.606	28.915.276.424	34.915.023.645	12.544.652.385
	01/01/2021	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu /được bù trừ trong năm	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế xuất, nhập khẩu	70.202.203	876.457.692	847.085.075	99.574.820
- Thuế GTGT nhập khẩu	380.909.299	507.060.025	381.117.931	506.851.393
- Thuế thu nhập cá nhân	25.205.207	80.827.839	531.818	105.501.228
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	99.765.000	-	99.765.000
	476.316.709	1.564.110.556	1.228.734.824	811.692.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	18.600.451.326	14.375.342.051
- Chi phí lãi vay ngân hàng	305.496.296	240.975.501
- Chi phí lãi trái phiếu	2.312.000.000	1.842.059.781
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mại, chiết khấu	8.067.596.280	8.190.539.286
- Các khoản trích trước khác	7.915.358.750	4.101.767.483
	18.600.451.326	14.375.342.051

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	1.584.623.480	1.710.973.274
- Tài sản thừa chờ xử lý	172.739.856	172.739.856
- BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	593.909.814	552.785.398
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	734.171.150	901.645.360
Dài hạn	-	213.897.423
- Trợ cấp thôi việc	-	213.897.423
	1.584.623.480	1.924.870.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2021		Trong năm		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	261.977.938.014	261.977.938.014	2.040.467.747.197	1.588.998.331.375	713.447.353.836	713.447.353.836
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>240.662.263.064</i>	<i>240.662.263.064</i>	<i>1.579.614.210.119</i>	<i>1.578.339.746.109</i>	<i>241.936.727.074</i>	<i>241.936.727.074</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	37.199.609.923	37.199.609.923	50.585.076.089	37.849.609.923	49.935.076.089	49.935.076.089
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	73.324.141.559	73.324.141.559	77.886.672.797	75.619.599.964	75.591.214.392	75.591.214.392
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	55.553.416.210	55.553.416.210	69.543.784.354	55.553.416.210	69.543.784.354	69.543.784.354
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	14.212.837.810	14.212.837.810	50.337.652.239	17.683.837.810	46.866.652.239	46.866.652.239
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng VP bank (v)	59.708.021.908	59.708.021.908	1.246.309.966.428	1.306.017.988.336	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất	664.235.654	664.235.654	1.453.538.919	2.117.774.573	-	-
- Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	-	-	83.409.597.393	83.409.597.393	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân	-	-	87.921.900	87.921.900	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>21.315.674.950</i>	<i>21.315.674.950</i>	<i>460.853.537.078</i>	<i>10.658.585.266</i>	<i>471.510.626.762</i>	<i>471.510.626.762</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (vi)	21.315.674.950	21.315.674.950	10.658.585.266	10.658.585.266	21.315.674.950	21.315.674.950
- Trái phiếu đến hạn trả - Xem thuyết minh số V.22	-	-	450.194.951.812	-	450.194.951.812	450.194.951.812
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	37.299.439.997	37.299.439.997	78.651.166.971	10.658.585.266	105.292.021.702	105.292.021.702
<i>Vay dài hạn</i>	<i>37.299.439.997</i>	<i>37.299.439.997</i>	<i>78.651.166.971</i>	<i>10.658.585.266</i>	<i>105.292.021.702</i>	<i>105.292.021.702</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (vi)	37.299.439.997	37.299.439.997	78.651.166.971	10.658.585.266	105.292.021.702	105.292.021.702
	299.277.378.011	299.277.378.011	2.119.118.914.168	1.599.656.916.641	818.739.375.538	818.739.375.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11/01/2021 với hạn mức cho vay tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 67/2019/742762/HĐBĐ ngày 27/09/2019 số tiền 05 tỷ đồng; 073/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019 số tiền 05 tỷ đồng; 76/2019/742762/HĐBĐ ngày 22/11/2019 số tiền 06 tỷ đồng và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019 số tiền 02 tỷ đồng.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng cho vay hạn mức số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14/04/2020 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 28/04/2021 với hạn mức cho vay không vượt quá 100 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 14/07/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2021 số tiền 31 tỷ đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD ngày 18/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 27531.20.451.345764.TD.PL04 ngày 31/05/2021 với hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/08/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017 và được thế chấp bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ, số tiền: 15.345.945.205 đồng.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HDCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cửu Long ngày 17/05/2021, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Thời hạn vay và lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 31/2020/HĐBĐ/NHCT820 ngày 22/03/2021 số tiền 10 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 01/2021/HMTC/VPB-DCL ngày 07/01/2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức thấu chi tối đa 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2021, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 05.2020/HDCC/VPB-DCL ngày 20/05/2020 và các hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi số 02.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 17/09/2020; số 9426.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 21/12/2020.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.CRC ngày 29/01/2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140 tỷ đồng, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. TRÁI PHIẾU

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	451.663.990.584	450.262.888.849
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1.469.038.772)	(1.945.383.035)
Phân loại trái phiếu đến hạn trả (**)	(450.194.951.812)	-
Tại ngày 30/06/2021	-	448.317.505.814
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán		
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	18.114.842.692	11.649.074.909
Số phân bổ tăng trong năm	3.256.987.510	6.465.767.783
Số cuối kỳ (2)	21.371.830.202	18.114.842.692
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc		
Số đầu năm	10.213.487.283	10.541.905.195
Chênh lệch tỷ giá trong năm	(1.855.885.775)	(328.417.912)
Số cuối kỳ (3)	8.357.601.508	10.213.487.283
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	451.663.990.584	450.262.888.849

(*) Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty Cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

(**) Căn cứ thông báo ngày 21 tháng 04 năm 2021 của Nhà đầu tư về việc đề nghị Công ty thực hiện mua lại trước hạn 20.000.000 USD giá trị trái phiếu do Công ty phát hành theo Hợp đồng đặt mua trái phiếu. Công ty đã đồng ý mua lại trái phiếu trước hạn theo điều khoản của Hợp đồng đặt mua trái phiếu với giá trị thanh toán là 20.834.769 USD (số tiền thanh toán bao gồm Giá Chọn bán và Tiền lãi) và dự kiến sẽ được thanh toán hết vào đầu tháng 8/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2020	568.328.240.000	31.465.441.126	20.166.850	237.092.506.557	47.516.124.447	884.422.478.980
Lãi trong năm	-	-	-	66.391.028.751	2.536.652.011	68.927.680.762
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	(2.200.000.000)
Điều chỉnh LICĐKKS năm trước	-	-	-	(490.365.801)	490.365.801	-
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	825.338.333	-	825.338.333
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	19.020.000.000	19.020.000.000
31/12/2020	568.328.240.000	31.465.441.126	20.166.850	301.708.507.840	69.473.142.259	970.995.498.075
01/01/2021	568.328.240.000	31.465.441.126	20.166.850	301.708.507.840	69.473.142.259	970.995.498.075
Lãi trong năm	-	-	-	43.754.850.119	963.321.110	44.718.171.229
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.110.000.000)	(90.000.000)	(2.200.000.000)
Thay đổi một phần lợi ích trong công ty con hiện hữu không mất kiểm soát	-	-	-	(10.706.915.634)	(19.693.084.366)	(30.400.000.000)
30/06/2021	568.328.240.000	31.465.441.126	20.166.850	332.646.442.325	50.653.379.003	983.113.669.304

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/04/2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 22/06/2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty con - Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 200.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	424.026.160.000	74,61%	424.026.160.000	74,61%
Cổ đông khác	144.302.080.000	25,39%	144.302.080.000	25,39%
	568.328.240.000	100%	568.328.240.000	100%

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.328.240.000	568.328.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.328.240.000	568.328.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.4 Cổ phiếu

	30/06/2021 CP	01/01/2021 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824	56.832.824
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.832.824	56.832.824
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	12.696,06	10.415,72
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	9.500.774.869	9.500.774.869
- Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á	4.489.700.000	4.489.700.000
- Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm	5.104.436.660	5.104.436.660
- Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	4.092.978.395	4.092.978.395
- Các đối tượng khác	4.110.293.923	4.010.533.603
	<u>27.298.183.847</u>	<u>27.298.183.847</u>

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Doanh thu bán thành phẩm	361.393.222.807	331.085.441.825
- Doanh thu bán hàng hóa	4.677.609.681	3.321.489.481
	<u>366.070.832.488</u>	<u>334.406.931.306</u>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Chiết khấu thương mại	4.688.455.484	97.582.186
- Giảm giá hàng bán	9.352.814	-
- Hàng bán bị trả lại	2.043.340.440	2.465.534.171
	<u>6.741.148.738</u>	<u>2.563.116.357</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	248.683.523.457	229.206.297.615
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.823.296.695	8.297.532.089
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.347.963.712	5.060.863.496
	<u>255.854.783.864</u>	<u>242.564.693.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	23.792.385.101	35.014.500.713
- Lãi hoạt động hợp tác đầu tư	9.112.020.212	1.795.830.069
- Lãi bán các khoản đầu tư	5.661.475.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.925.321.164	135.458.907
	40.491.201.477	36.945.789.689

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Chi phí lãi vay	10.238.512.300	11.754.731.881
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	106.598.435
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	66.381.734	1.268.879.915
- Chi phí phát hành trái phiếu, lãi trái phiếu phải trả	11.553.872.273	6.028.783.177
- Chi phí tài chính khác	211.881.840	249.637.640
	22.070.648.147	19.408.631.048

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Chi phí nhân viên	17.979.204.278	21.177.557.958
- Chi phí vật liệu, dụng cụ	78.461.000	98.583.325
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	771.705.692	815.632.249
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.184.513.241	27.516.000.642
- Chi phí khác bằng tiền	792.686.678	1.831.183.681
	40.806.570.889	51.438.957.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	12.370.763.531	9.627.544.689
- Chi phí đồ dùng văn phòng	343.703.388	191.974.378
- Chi phí khấu hao TSCĐ	681.915.810	1.036.423.803
- Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	672.192.201
- Chi phí dự phòng	2.562.801.626	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.320.789.018	7.136.434.976
- Chi phí khác	519.989.565	3.016.807.365
	24.805.962.938	21.681.377.412

32. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	197.615.938.447	182.673.730.869
- Chi phí nhân công	60.355.524.140	58.486.902.906
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.975.295.783	14.215.673.989
- Dự phòng phải thu khó đòi	2.562.801.626	672.192.201
- Chi phí bằng tiền khác	54.181.046.606	59.951.614.569
	329.690.606.602	316.000.114.534

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.270.314.871	33.752.295.597
Các khoản điều chỉnh tăng	3.680.130.741	(475.452.642)
Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện	(696.714.059)	845.127.376
Chi phí liên quan đến thuế thu nhập hoãn lại	4.243.056.818	(1.545.130.379)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.481.275	224.550.361
Các khoản chi phí không được trừ	120.306.707	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	59.950.445.612	33.276.842.955
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	11.990.089.123	6.655.368.591
Truy thu, điều chỉnh thuế TNDN	226.123.069	192.357.395
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.216.212.192	6.847.725.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(1.397.665.774)	(344.484.968)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	733.597.224	309.026.075
	(664.068.550)	(35.458.893)

35. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

35.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.754.850.119	25.589.872.955
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.754.850.119	25.589.872.955
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	56.832.824	56.832.824
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	770	450

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	56.832.824	56.832.824
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.832.824	56.832.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

35. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

35.2 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	43.754.850.119	25.589.872.955
- Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	3.213.140.051
+	-	3.213.140.051
<i>Chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa</i>		
- Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	43.754.850.119	28.803.013.006
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong	56.832.824	75.472.824
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	770	382

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	56.832.824	56.832.824
-	-	18.640.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm để chuyển đổi trái phiếu		
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	56.832.824	75.472.824

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty được công bố bao gồm:

STT	Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Liên quan thành viên HĐQT
3	Công ty Cổ phần FIT Comestics	Liên quan thành viên HĐQT
4	Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

36.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Giao dịch với bên liên quan:

STT	Công ty	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
			từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Dịch vụ thuê văn phòng và tư vấn Bán hàng	3.276.535.918 3.419.701.200	3.160.759.894 -
2	Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Mua hàng Trả hàng	13.089.600 -	823.738.112 68.575.000
3	Công ty Cổ phần FIT Comestics	Mua hàng	570.000.000	73.603.680
4	Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản F.I.T	Tiền chi theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	25.000.000.000	-
		Tiền thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	9.140.000.000	-
		Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	438.065.753	-

b. Số dư bên liên quan: Mời xem chi tiết tại thuyết minh 6, 7, 9, 18, 23 nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

36.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát :

	Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Tiền lương, thưởng, thù lao	2.049.392.530	1.947.620.000

Chi tiết như sau:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 6 tháng/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	30.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	24.000.000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yên	Thành viên HĐQT	24.000.000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	24.000.000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	24.000.000
6	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	18.000.000
7	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	12.000.000
8	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	93.911.704
9	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	6.000.000
10	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	6.000.000
11	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	543.168.640
12	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	528.950.000
13	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	715.362.186
	Tổng		2.049.392.530

36.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.



Trịnh Quốc Khánh
Phó Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 15 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng